

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bắc Ninh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 01/UBND-N ngày 10 tháng 01 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 05/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 02 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	82271,12	100,00	82.271,12	100,00
A.	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	52622,26	63,96	46.215,00	56,17
I	Đất sản xuất nông nghiệp	47017,86	57,15	39.110,79	47,54
1.	Đất trồng cây hàng năm	46589,77	56,63	38.577,70	46,89

1.1	Đất trồng lúa	44003,08	53,49	34.592,92	42,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	40962,59	49,79	34.592,92	42,05
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	3040,49	3,70	-	-
1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	52,24	0,06	263,68	0,32
1.2.1	Đất trồng cỏ	6,77	0,01	203,70	0,25
1.2.2	Đất đồng cỏ tự nhiên cải tạo	45,47	0,06	59,98	0,07
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	2534,45	3,08	3.721,10	4,52
2	Đất trồng cây lâu năm	428,09	0,52	533,09	0,65
2.1	Đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00	-	-
2.2	Đất trồng cây ăn quả	165,21	0,20	263,81	0,32
2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	262,88	0,32	269,28	0,33
II	Đất lâm nghiệp	607,31	0,74	628,17	0,76
1	Đất có rừng sản xuất	239,04	0,29	262,40	0,32
2	Đất có rừng đặc dụng	71,45	0,09	71,45	0,09
III	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	4981,74	6,06	6.461,39	7,85
IV	Đất nông nghiệp khác	15,35	0,02	14,65	0,02
B	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	28980,14	35,23	36.056,12	43,83
1	Đất ở	9517,44	11,57	10.703,84	13,01
1.1	Đất ở nông thôn	8573,03	10,42	9.098,95	11,06
1.2	Đất ở đô thị	944,41	1,15	1.604,89	1,95
2	Đất chuyên dùng	13836,75	16,82	19.811,65	24,08
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	195,24	0,24	285,06	0,35
2.2	Đất an ninh quốc phòng	149,64	0,18	237,87	0,29
2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2239,59	2,72	6.120,38	7,44
2.3.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	1061,92	1,29	4.434,27	5,39
2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	332,82	0,40	802,61	0,98
2.3.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,04	0,00	2,04	0,00
2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	842,81	1,02	881,46	1,07
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	11252,28	13,68	13.168,34	16,01
2.4.1	Đất giao thông	5880,66	7,15	6.700,54	8,14
2.4.2	Đất thủy lợi	4588,07	5,58	4.638,57	5,64
2.4.3	Đất tài năng lượng, truyền thông	13,47	0,02	26,97	0,03

2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	133,09	0,16	379,92	0,46
2.4.5	Đất cơ sở y tế	58,12	0,07	113,31	0,14
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	407,77	0,50	660,03	0,80
2.4.7	Đất thể dục - thể thao	75,22	0,09	399,12	0,49
2.4.8	Đất chợ	25,45	0,03	44,45	0,05
2.4.9	Đất di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh	58,95	0,07	83,95	0,10
2.4.10	Đất bãi rác, xử lý chất thải	11,48	0,01	121,48	0,15
3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4647,09	5,65	4.458,99	5,42
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	196,70	0,24	213,01	0,26
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	766,53	0,93	813,00	0,99
6	Đất phi nông nghiệp khác	15,63	0,02	55,63	0,07
C	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	668,72	0,81	-	-

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.942,83
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.643,46
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.624,00
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.516,34
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19,46
1.2	Đất lâm nghiệp	2,50
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	296,17
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.615,63
2.1	Đất chuyên lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	44,00
2.2	Đất chuyên lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	976,00

2.3	Đất chuyên lúa nước chuyên sang nuôi trồng thủy sản	35,00
2.4	Đất lúa nước còn lại chuyển sang nuôi trồng thủy sản	1.560,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	52,10
3.1	Đất chuyên dùng	52,10
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,50
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	50,60

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng số
1	Đất nông nghiệp	5.942,83
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.643,46
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.624,00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	5.122,72
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	501,28
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19,46
1.1.2.1	Đất trồng cây ăn quả	8,50
1.1.2.2	Đất trồng cây lâu năm khác	10,96
1.2	Đất lâm nghiệp	2,50
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	296,17
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	451,88
2.1	Đất ở	4,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2,50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,50
2.2	Đất chuyên dùng	287,88
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	25,00
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8,76
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	254,12
2.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	160,00

09695427

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp	437,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	414,71
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	407,15
	Trong đó: Đất trồng lúa	14,16
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7,56
1.2	Đất lâm nghiệp	22,36
1.2.1	Đất rừng sản xuất	22,36
2	Đất phi nông nghiệp	93,35
2.1	Đất ở	20,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,50
2.2	Đất chuyên dùng	73,05
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,10
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	56,34
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	15,61
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20

09695427

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác lập ngày 10 tháng 01 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích	82.271,12	82.271,12	82.271,12	82.271,12	82.271,12	82.271,12
A.	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	52.622,26	50.465,91	49.394,88	48.408,28	47.378,74	46.215,0

I.	Đất sản xuất nông nghiệp	47.017,86	44.414,32	43,120.99	41.906,69	40.651,66	39.110,79
1.	Đất trồng cây hàng năm	46.589,77	43.949,33	42,640.24	41.405,55	40.116,52	38.577,70
1.1.	Đất trồng lúa	44.003,08	40.893,85	39,349.26	37.887,96	36.393,24	34.592,92
1.1.1.	Đất chuyên trồng lúa nước	40.962,59	38.882,92	37,855.32	36.888,77	35.866,61	34.592,92
1.1.2.	Đất trồng lúa nước còn lại	3.040,49	2.010,93	1,493.94	999,19	526,63	-
1.2.	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	52,24	152,25	194.25	232,68	250,68	263,68
1.2.1.	Đất trồng cỏ	6,77	94,27	134.27	172,70	190,70	203,70
1.2.2.	Đất đồng cỏ tự nhiên cải tạo	45,47	57,98	59.98	59,98	59,98	59,98
1.3.	Đất trồng cây hàng năm khác	2.534,45	2.903,23	3,096.73	3.284,91	3.472,60	3.721,10
2.	Đất trồng cây lâu năm	428,09	464,99	480.75	501,14	535,14	533,99
2.1.	Đất trồng cây ăn quả	165,21	190,31	206.51	229,81	263,81	263,81
2.2.	Đất trồng cây lâu năm khác	262,88	274,68	274.24	271,33	271,33	269,28
II.	Đất lâm nghiệp	607,31	612,81	619.81	628,17	628,17	628,17
1.	Đất có rừng sản xuất	239,04	247,04	254.04	262,40	262,40	262,40
2.	Đất có rừng phòng hộ	296,82	294,32	294.32	294,32	294,32	294,32
3.	Đất có rừng đặc dụng	71,45	71,45	71.45	71,45	71,45	71,45
III.	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	4.981,74	5.423,63	5,639.43	5.858,77	6.084,26	6.461,39
IV.	Đất nông nghiệp khác	15,35	15,15	14.65	14,65	14,65	14,65

B.	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	28.980,14	31.385,00	32,582.76	33.726,49	34.881,88	36.056,12
1.	Đất ở	9.517,44	9.915,34	10,137.30	10.350,10	10.545,90	10.703,84
1.1.	Đất ở nông thôn	8.573,03	8.730,03	8,839.99	8.942,79	9.035,59	9.098,95
1.2.	Đất ở đô thị	944,41	1.185,31	1,297.31	1.407,31	1.510,31	1.604,89
2.	Đất chuyên dùng	13.836,75	15.861,09	16,856.89	17.809,89	18.806,61	19.811,65
2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	195,24	229,58	247.58	262,58	275,58	285,06
2.2.	Đất an ninh quốc phòng	149,64	235,77	237.87	237,87	237,87	237,87
2.3.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.239,59	3.274,10	3,941.10	4.610,10	5.377,62	6.120,38
2.3.1.	Đất xây dựng khu công nghiệp	1.061,92	1.942,51	2,515.51	3.090,51	3.770,51	4.434,97
2.3.2.	Đất sản xuất kinh doanh	332,82	466,33	552.33	638,33	725,11	802,61
2.3.3.	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,04	2,04	2.04	2,04	2,04	2,04
2.3.4.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	842,81	863,22	871.22	879,22	879,96	881,46
2.4.	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	11.252,28	12.121,64	12,430.34	12.699,34	12.915,54	13.168,34
2.4.1.	Đất giao thông	5.880,66	6.160,69	6,323.99	6.477,99	6.587,59	6.700,54
2.4.2.	Đất thủy lợi	4.588,07	4.638,41	4,636.81	4.624,81	4.613,91	4.638,57
2.4.3.	Đất tài năng lượng, truyền thông	13,47	18,97	20.97	22,97	24,97	26,97

2.4.4.	Đất cơ sở văn hóa	133,09	238,13	288,13	324,13	354,13	379,92
2.4.5.	Đất cơ sở y tế	58,12	82,31	90,81	99,31	106,31	113,31
2.4.6.	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	407,77	537,16	564,16	591,16	618,16	660,03
2.4.7.	Đất thể dục - thể thao	75,22	277,09	315,59	349,09	380,59	399,12
2.4.8.	Đất chợ	25,45	32,45	35,45	38,45	41,45	44,45
2.4.9.	Đất di tích danh thắng	58,95	83,95	83,95	83,95	83,95	83,95
2.4.10.	Đất để chất thải, bãi thải	11,48	52,48	70,48	87,48	104,48	121,48
3.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.647,09	4.585,49	4.547,49	4.508,12	4.458,99	4.458,99
4.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	196,70	206,71	209,71	213,01	213,01	213,01
5.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	766,53	786,74	794,74	801,74	807,74	813,00
6.	Đất phi nông nghiệp khác	15,63	29,63	36,63	43,63	49,63	55,63
C.	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	668,72	420,21	293,48	136,35	10,50	0,00

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ KH	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	5.942,83	1.334,36	1.172,25	1.118,39	1.138,59	1.179,24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.643,46	1.269,86	1.107,55	1.022,73	1.064,08	1.179,24

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.624,00	1.262,36	1.101,25	1.019,12	1.064,08	1.177,19
1.1.1.1	Đất trồng lúa	5.122,72	1.166,26	994,75	867,30	920,72	1.173,69
	Đất chuyên trồng lúa nước	4.516,34	985,18	811,76	736,55	812,16	1.170,69
	Đất trồng lúa nước còn lại	606,38	181,08	182,99	130,75	108,56	3,00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	501,28	96,10	106,50	151,82	143,36	3,50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19,46	7,50	6,30	3,61	-	2,05
1.1.2.1	Đất trồng cây ăn quả	8,50	5,00	2,80	0,70	-	-
1.1.2.2	Đất trồng cây lâu năm khác	10,96	2,50	3,50	2,91	-	2,05
1.2	Đất lâm nghiệp	2,50	2,50	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2,50	2,50	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	296,17	61,80	64,20	95,66	74,51	-
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,70	0,20	0,50	-	-	-
2.	Đất phi nông nghiệp	451,88	112,90	99,30	103,37	112,69	23,62
2.1	Đất ở	4,00	4,00	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2,50	2,50	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,50	1,50	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	287,88	75,40	61,30	64,00	63,56	23,62
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	25,00	25,00	-	-	-	-
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8,76	1,50	-	-	7,26	-
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	254,12	48,90	61,30	64,00	56,30	23,62
2.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	160,00	33,50	38,00	39,37	49,13	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.942,83	1.334,36	1.172,25	1.118,39	1.138,59	1.179,24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.643,46	1.269,86	1.107,55	1.022,73	1.064,08	1.179,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.624,00	1.262,36	1.101,25	1.019,12	1.064,08	1.177,19
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.516,34	985,18	811,76	736,55	812,16	1.170,69
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19,46	7,50	6,30	3,61	-	2,05
1.2	Đất lâm nghiệp	2,50	2,50	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2,50	2,50	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	296,17	61,80	64,20	95,66	74,51	-
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,70	0,20	0,50	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.615,63	559,00	505,00	540,00	525,00	486,63
2.1	Đất chuyên lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	44,00	14,00	10,00	10,00	10,00	-
2.2	Đất chuyên lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	976,00	215,00	215,00	215,00	215,00	116,00
2.3	Đất chuyên lúa nước chuyển sang nuôi trồng thủy sản	35,00	10,00	10,00	15,00	-	-
2.4	Đất lúa nước còn lại chuyển sang nuôi trồng thủy sản	1.560,63	320,00	270,00	300,00	300,00	370,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	52,10	11,50	10,00	16,00	14,60	-

3.1	Đất chuyên dùng	52,10	11,5	10,0	16,0	14,6	
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,50	1,50				
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	50,60	10,00	10,00	16,00	14,60	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ KH	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	437,07	95,01	101,22	131,79	109,05	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	414,71	88,01	94,22	123,43	109,05	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	407,15	83,51	91,16	123,43	109,05	
	Trong đó: Đất trồng lúa	14,16	5,00	9,16	-		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7,56	4,50	3,06			
1.2	Đất lâm nghiệp	22,36	7,00	7,00	8,36		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	22,36	7,00	7,00	8,36		
2	Đất phi nông nghiệp	93,35	25,70	25,51	25,34	16,80	
2.1	Đất ở	20,10	4,00	6,50	4,00	5,60	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15,60	3,00	3,00	4,00	5,60	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,50	1,00	3,50			
2.2	Đất chuyên dùng	73,05	21,70	19,01	21,14	11,20	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,10	0,50	0,60			
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	56,34	12,00	12,00	21,14	11,20	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	15,61	9,20	6,41			
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20			0,20		

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phan Văn Khải